

Số: 26 /QĐ - TQT

Gia Nghĩa, ngày 29 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo số: 42/TBQT-GDDĐT ngày 26 tháng 06 năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo TP Gia Nghĩa về việc xét duyệt, thẩm định quyết toán Ngân sách Nhà nước năm 2024

Xét đề nghị của bộ phận kế toán

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024 của trường Tiểu học Trần Quốc Toản (theo biểu số 04 đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán và các bộ phận, cá nhân liên quan thuộc trường trường Tiểu học Trần Quốc Toản thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu :VT,KT./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Văn Hương

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Năm 2024



(Kèm theo Quyết định số 26...../QĐ-..... ngày 29../6../2025 của Trường TH TDT)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: T.

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trí
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	1.183	1.183			
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	1.183	1.183			
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại	1.180	1.180			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	1.180	1.180			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.911	3.911	3.286		60
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	3.911	3.911	3.286		60

Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Lan

Chương: 622

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.496	3.496	3.132	60	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	415	415	154		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
11.2	Chi Chương trình mục tiêu					

Số: 42/TBQT-GDDT

Gia Nghĩa, ngày 26 tháng 06 năm 2025

THÔNG BÁO

Xét duyệt/ thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thông báo: Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn

Mã chương: 622

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn và Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2024 ngày 27/05/2025 giữa phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Gia Nghĩa và Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn.

Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Gia Nghĩa thông báo xét duyệt/ thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn như sau:

I. Phần số liệu quyết toán:

1. Số liệu quyết toán chi ngân sách:

- | | |
|--|---------------------------|
| - Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: | 15.358.000 đồng; |
| - Dự toán được giao trong năm: | 7.723.759.500 đồng; |
| + Dự toán giao đầu năm: | 3.603.113.000 đồng; |
| + Dự toán bổ sung trong năm: | 637.701.000 đồng; |
| + Dự toán điều chỉnh giảm trong năm: | 40.946.000 đồng. |
| - Kinh phí thực nhận trong năm: | 4.188.995.000 đồng; |
| - Kinh phí quyết toán: | 4.188.995.000 đồng; |
| - Kinh phí giảm trong năm: | 1.500.000 đồng; |
| - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: | 24.731.000 đồng, bao gồm: |
| + Kinh phí đã nhận: | 0 đồng; |
| + Dự toán còn dư ở Kho bạc: | 24.731.000 đồng. |

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí còn phải nộp: 0 đồng;

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

III. Nhận xét, kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về thời gian gửi báo cáo:

+ Đơn vị gửi báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính đúng thời gian quy định.

- Về báo cáo tài chính:

+ Về báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán: Đủ biểu mẫu theo quy định.





Đơn vị báo cáo: Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn
Mã ĐVQHNS: 1091294

Phụ biểu F01-01/BCQT
(Ban hành theo Thông tư số: 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI
Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.582.515.483	4.006.330.000				576.185.483
		6000		Tiền lương	1.888.408.000	1.888.408.000				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.888.408.000	1.888.408.000				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	53.995.000	53.995.000				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	53.995.000	53.995.000				
		6100		Phụ cấp lương	1.295.425.000	1.295.425.000				
			6101	Phụ cấp chức vụ	31.774.000	31.774.000				
			6102	Phụ cấp khu vực	233.609.000	233.609.000				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	7.452.000	7.452.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	626.483.000	626.483.000				

			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.968.000	4.968.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	375.588.000	375.588.000				
			6149	Phụ cấp khác	15.551.000	15.551.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	55.361.000	55.361.000				
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	37.240.000	37.240.000				
			6299	Chi khác	18.121.000	18.121.000				
		6300		Các khoản đóng góp	552.870.000	552.870.000				
			6301	Bảo hiểm xã hội	411.952.000	411.952.000				
			6302	Bảo hiểm y tế	70.613.000	70.613.000				
			6303	Kinh phí công đoàn	46.770.000	46.770.000				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	23.535.000	23.535.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	18.625.000	18.625.000				
			6501	Tiền điện	18.272.000	18.272.000				
			6502	Tiền nước	353.000	353.000				
		6550		Vật tư văn phòng	30.756.000	30.756.000				
			6551	Văn phòng phẩm	10.923.000	10.923.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	19.833.000	19.833.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.973.000	9.973.000				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5.033.000	5.033.000				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	528.000	528.000				



			6649	Khác	4.412.000	4.412.000				
		6700		Công tác phí	6.000.000	6.000.000				
			6704	Khoán công tác phí	6.000.000	6.000.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	41.439.000	41.439.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.950.000	9.950.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	23.507.000	23.507.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	7.982.000	7.982.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	29.187.000	29.187.000				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	9.873.000	9.873.000				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	2.700.000	2.700.000				
			7049	Chi khác	16.614.000	16.614.000				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	8.350.000	8.350.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	8.350.000	8.350.000				
		7750		Chi khác	592.126.483	15.941.000				576.185.483
			7799	Chi các khoản khác	592.126.483	15.941.000				576.185.483
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	182.665.000	182.665.000				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	55.083.000	55.083.000				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	55.083.000	55.083.000				

H. C
D
D
A
T
D

		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	4.500.000	4.500.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	4.500.000	4.500.000				
		6200		Tiền thưởng	109.470.000	109.470.000				
			6249	Thưởng khác	109.470.000	109.470.000				
		6300		Các khoản đóng góp	3.612.000	3.612.000				
			6301	Bảo hiểm xã hội	2.940.000	2.940.000				
			6302	Bảo hiểm y tế	504.000	504.000				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	168.000	168.000				
		7750		Chi khác	10.000.000	10.000.000				
			7799	Chi các khoản khác	10.000.000	10.000.000				
				Tổng cộng	4.765.180.483	4.188.995.000				576.185.483



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Nghĩa, ngày 24 tháng 05 năm 2025

BIÊN BẢN XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị: Trường Tiểu học Trần Quốc Toản

I. THÀNH PHẦN XÉT DUYỆT:

1. Đại diện phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố:

- | | |
|-----------------------|-----------------------------|
| - Bà: Lê Thị Xuân | Chức vụ: Trưởng phòng |
| - Bà: Đặng Thanh Diễm | Chức vụ: Kế toán. |
| - Bà: Nguyễn Thị Hoa | Chức vụ: Chuyên viên CSV.C. |

2. Đại diện đơn vị được xét duyệt:

- | | |
|--------------------------|-----------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Văn Hương | Chức vụ: Hiệu trưởng. |
| 2. Bà: Mạch Thị Nga | Chức vụ: Kế toán. |

II. NỘI DUNG XÉT DUYỆT:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024.

- Kiểm tra công tác tài chính, quản lý tài sản, cơ sở vật chất.
- Kiểm tra việc hạch toán kế toán các khoản thu, chi kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán.
- Kiểm tra công tác công khai tài chính.

2. Số liệu quyết toán:

2.1. Dự toán năm trước chuyển sang:	15.358.000	đồng
2.2. Dự toán giao trong năm:	4.199.868.000	đồng
- Dự toán giao đầu năm:	3.603.113.000	đồng
- Dự toán bổ sung trong năm:	637.701.000	đồng
- Dự toán điều chỉnh giảm trong năm:	40.946.000	
2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:	4.188.995.000	đồng
2.4. Kinh phí quyết toán:	4.188.995.000	đồng
2.5. Kinh phí giảm trong năm:	1.500.000	đồng
2.6. Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	24.731.000	đồng
- Kinh phí đã nhận:		đồng
- Dự toán còn dư ở Kho bạc:	24.731.000	đồng



3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không có.

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Nhận xét:

1.1 Về thời gian gửi báo cáo:

- Đơn vị gửi báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định.

1.2 Về báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán:

+ Về báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán: Đủ biểu mẫu theo quy định.

1.3 Về sổ sách, hạch toán kế toán:

1.4 Về công tác tài chính tại đơn vị:

Các khoản thu dịch vụ năm 2024:

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ			Thu	Chi	Tồn	Ghi chú
		TM	TG	Cộng				
A	Thu dịch vụ	-	14.825.500	14.825.500	682.947.000	576.408.483	121.364.017	
1	Tiền ăn bán trú		86.500	86.500	452.241.000	338.465.465	113.862.035	TM: 62.550.000 TGNH: 51.312.035
2	Hỗ trợ HĐGD		8.450.000	8.450.000	6.378.000	14.376.018	451.982	TG
3	Thuê người nấu ăn			-	57.468.500	57.468.500	-	
4	Chăm sóc giấc ngủ			-	115.199.500	115.199.500	-	
5	Trang bị CSVC bán trú		99.000	99.000	17.500.000	17.599.000	-	
6	Thuê người dọn vệ sinh		6.190.000	6.190.000	34.160.000	33.300.000	7.050.000	TG
B	Thu Khác	543.000	14.702.720	15.245.720	13.053.587	28.299.307	-	
1	Lãi, phí		16.727	16.727	60.354	77.081	-	
2	Tạm thu khác		1.000.000	1.000.000		1.000.000	-	
3	Huy động tài trợ	543.000	7.340.000	7.883.000	7.117.000	15.000.000	-	
4	An sinh (ngân hàng tài trợ)		2.000.000	2.000.000		2.000.000	-	
C	Nguồn khác	-	26.205.967	26.205.967	3.193.709.774	3.219.868.190	47.551	
1	TK chi lương		14.126.759	14.126.759	3.175.445.887	3.189.525.095	47.551	
2	Chăm sóc sk ban đầu		7.733.215	7.733.215	12.387.654	20.120.869	-	
3	Thù lao BHYT		4.345.993	4.345.993	5.876.233	10.222.226	-	
Tổng cộng		543.000	55.734.187	56.277.187	3.889.710.361	3.824.575.980	121.411.568	

Ghi chú: Số liệu do nhà trường cung cấp để tổng hợp. Do thời gian có hạn Phòng Giáo dục và Đào tạo không kiểm tra chi tiết phần thu dịch vụ.

Sổ quỹ tiền mặt:

Số tồn quỹ: 62.550.000 đồng.

Sổ tiền gửi ngân hàng, kho bạc:

Số dư cuối kỳ: 58.861.568 đồng.

1.5 Về chứng từ:

- Chứng từ thanh toán hàng hóa, vật tư thiếu đề xuất, biên bản giao nhận hàng hóa, vật tư.

- Một số chứng từ chi thiếu giấy đề xuất, chứng từ chưa ghi ngày tháng năm...

1.6. Về công khai tài chính:

Đơn vị đã thực hiện công khai dự toán, tình hình sử dụng dự toán ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính và Thông tư 09/2024/TT-BGDDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Tài chính.

1.7. Về tài sản:

Nhà trường có sổ tài sản cố định, sổ theo dõi công cụ dụng cụ nơi sử dụng năm 2024.

Tại thời điểm kiểm tra nhà trường đã ban hành quy chế sử dụng tài sản, Quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê; Có lập biên bản kiểm kê; báo cáo kiểm kê.

Tăng, giảm tài sản: Đã lập bảng tăng giảm.

Tài sản ghi tăng năm 2024: Tủ hấp cơm 17.500.000 đồng.

Tài sản ghi giảm năm 2024: Nhà xe, sân khấu, Phần mềm quản lý tiền lương.

Thực hiện việc thanh lý tài sản: Trong năm 2024 trường có tài sản thanh lý tại thời điểm kiểm tra đã có hồ sơ đầy đủ và khoa học.

2. Kiến nghị:

2.1 Kiến nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo:

Đề nghị đơn vị bổ sung, hoàn thiện các nội dung còn thiếu như phần nhận xét nêu trên.

2.2. Kiến nghị của Trường Tiểu học Trần Quốc Toản:

.....
.....
.....

Sau khi kiểm tra phòng Giáo dục và Đào tạo không làm mất mát, thất lạc các chứng từ và sổ sách kế toán của đơn vị.

Đơn vị chịu trách nhiệm về tính hợp pháp số liệu báo cáo, chứng từ kế toán, chứng từ gốc và sổ sách kế toán năm 2024 được lưu tại đơn vị.



Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý ngang nhau (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây. Biên bản kết thúc vào lúc giờ 00 phút, ngày 27 / 05 / 2025.

Đại diện đơn vị

Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị


Mach Thi Nga




Nguyễn Văn Hương


Đặng Thanh Tâm

Đại diện đơn vị

Phòng Giáo dục và Đào tạo

Kế toán

Chuyên viên

Thủ trưởng đơn vị


Nguyễn Thị Hoa




Lê Thị Luân

Phụ lục kèm biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024
Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Tính chất nguồn kinh phí	Số quyết toán							Ghi chú
			Chuyển nguồn năm trước	Số giao dự toán đầu năm	Bổ sung dự toán	Dự toán giảm	Số đề nghị QT	Hủy dự toán	Chuyển nguồn sang năm sau	
I	Dự toán chi Ngân sách nhà nước		15.358.000	3.603.113.000	637.701.000	(40.946.000)	4.188.995.000	(1.500.000)	24.731.000	
1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		15.358.000	3.523.198.000	508.651.000	(16.146.000)	4.006.330.000	-	24.731.000	
	Lương, phụ cấp lương, chi khác	13		3.523.198.000	15.358.000		3.513.825.000		24.731.000	
	Kinh phí tiết kiệm 5%	28				(788.000)	(788.000)	-	-	
	Nguồn CCTL	14	15.358.000			(15.358.000)	-		-	
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương và các khoản tính chất lương bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương hạng III, II	13			12.464.000		12.464.000		-	
	Kinh phí bổ sung thực hiện lương tăng thêm năm 2024 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	13			480.829.000		480.829.000		-	
2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		-	79.915.000	129.050.000	(24.800.000)	182.665.000	(1.500.000)	-	-
	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán cho các đối tượng theo Nghị quyết 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của HĐND tỉnh	12			10.000.000		10.000.000		-	
	Kinh phí Nghị quyết số 42/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đắk Nông	12		61.015.000	(27.120.000)		33.895.000		-	
	Kinh phí Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông	12			49.600.000	(24.800.000)	24.800.000		-	
	Kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập Nghị định 81/2021/NĐ-CP	12		13.500.000	(10.800.000)		2.700.000		-	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị quyết 11/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	12		5.400.000	(2.100.000)		1.800.000	(1.500.000)	-	
	Kinh phí chi trả chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ	18			109.470.000		109.470.000		-	